

PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH 01: BIỂU TỔNG HỢP

ĐIỀU CHỈNH HỖ TRỢ XÂY MỚI, SỬA CHỮA NHÀ Ở CHO HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
THEO THÔNG TƯ SỐ 01/2022/TT-BXD CỦA BỘ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị hành chính	Số hộ được hỗ trợ theo Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh					Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lần này					Số hộ được hỗ trợ theo đề xuất của UBND các huyện tại các Quyết định phê duyệt của UBND các huyện					Ghi chú (Quyết định phê duyệt mới của UBND huyện)
		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		
			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) = (6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) = (11)+(12)	(9) = (14) - (4)	(10) = (15) - (5)	(11) = (16) - (6)	(12) = (17) - (7)	(13) = (14) + (15) = (16)+(17)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
I	Huyện Thường Xuân	867	591	276	589	278	-48	-56	8	-26	-22	819	535	284	563	256	Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 08/7/2024; điều chỉnh tại Quyết định số 2067/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Thường Xuân
1	Thị trấn Thường Xuân	53	19	34	20	33	-4	-2	-2	0	-4	49	17	32	20	29	
2	Xã Bát Mọt	56	53	3	46	10	-5	-4	-1	-3	-2	51	49	2	43	8	
3	Xã Yên Nhân	67	59	8	35	32	-1	1	-2	2	-3	66	60	6	37	29	
4	Xã Ngọc Phụng	43	18	25	24	19	-6	-8	2	-2	-4	37	10	27	22	15	
5	Xã Vạn Xuân	60	35	25	38	22	16	8	8	8	8	76	43	33	46	30	
6	Xã Xuân Lẻ	33	24	9	27	6	-6	-3	-3	-6	0	27	21	6	21	6	
7	Xã Xuân Chinh	11	11	0	10	1	12	10	2	10	2	23	21	2	20	3	
8	Xã Xuân Lộc	28	27	1	25	3	0	0	0	0	0	28	27	1	25	3	
9	Xã Xuân Thắng	50	45	5	43	7	-1	0	-1	-2	1	49	45	4	41	8	
10	Xã Tân Thành	80	69	11	59	21	-1	-20	19	-1	0	79	49	30	58	21	
11	Xã Luận Khê	152	120	32	113	39	-19	-13	-6	-12	-7	133	107	26	101	32	
12	Xã Luận Thành	71	31	40	41	30	-15	-9	-6	-15	0	56	22	34	26	30	
13	Xã Xuân Cao	45	18	27	26	19	-3	0	-3	-1	-2	42	18	24	25	17	
14	Xã Thọ Thanh	45	21	24	18	27	-15	-9	-6	-3	-12	30	12	18	15	15	
15	Xã Xuân Dương	45	20	25	36	9	7	0	7	6	1	52	20	32	42	10	
16	Xã Lương Sơn	28	21	7	28	0	-7	-7	0	-7	0	21	14	7	21	0	
II	Huyện Lang Chánh	1.698	1.138	560	836	862	105	-163	268	68	37	1.803	975	828	904	899	Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của UBND huyện Lang Chánh
1	Thị Trấn Lang Chánh	181	139	42	160	21	-25	-60	35	-45	20	156	79	77	115	41	
2	Xã Giao Thiện	285	204	81	122	163	-2	-39	37	36	-38	283	165	118	158	125	
3	Xã Giao An	52	33	19	30	22	95	34	61	28	67	147	67	80	58	89	
4	Xã Đồng Lương	136	122	14	129	7	-25	-48	23	-35	10	111	74	37	94	17	
5	Xã Tân Phúc	98	63	35	80	18	28	3	25	29	-1	126	66	60	109	17	

TT	Tên đơn vị hành chính	Số hộ được hỗ trợ theo Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh					Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lần này					Số hộ được hỗ trợ theo đề xuất của UBND các huyện tại các Quyết định phê duyệt của UBND các huyện					Ghi chú (Quyết định phê duyệt mới của UBND huyện)
		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		
			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) = (6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) = (11)+(12)	(9) = (14) - (4)	(10) = (15) - (5)	(11) = (16) - (6)	(12) = (17) - (7)	(13) = (14) + (15) = (16)+(17)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
6	Xã Yên Khương	392	238	154	13	379	-20	-48	28	32	-52	372	190	182	45	327	
7	Xã Trí Nang	45	41	4	39	6	25	5	20	15	10	70	46	24	54	16	
8	Xã Tam Văn	287	144	143	170	117	-53	-50	-3	-47	-6	234	94	140	123	111	
9	Xã Lâm Phú	156	102	54	61	95	-19	-19	0	21	-40	137	83	54	82	55	
10	Xã Yên Thắng	66	52	14	32	34	101	59	42	34	67	167	111	56	66	101	
III	Huyện Bá Thước	2.657	1.690	967	1.575	1.082	125	37	88	122	3	2.782	1.727	1.055	1.697	1.085	Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 22/7/2024 của UBND huyện Bá Thước; điều chỉnh tại Quyết định số 3113/QĐ-UBND ngày 16/9/2024
1	Xã Kỳ Tân	109	72	37	90	19	20	10	10	12	8	129	82	47	102	27	
2	Xã Văn Nho	275	177	98	230	45	-8	-2	-6	-4	-4	267	175	92	226	41	
3	Xã Thiết Ống	147	127	20	130	17	-3	-5	2	-4	1	144	122	22	126	18	
4	Xã Thiết Kế	136	75	61	87	49	-2	0	-2	20	-22	134	75	59	107	27	
5	Xã Ban Công	94	44	50	75	19	-13	-8	-5	-9	-4	81	36	45	66	15	
6	Xã Thành Lâm	34	25	9	28	6	58	27	31	33	25	92	52	40	61	31	
7	Xã Thành Sơn	82	45	37	31	51	29	10	19	25	4	111	55	56	56	55	
8	Xã Lũng Niêm	121	53	68	60	61	42	14	28	31	11	163	67	96	91	72	
9	Xã Cỗ Lũng	227	149	78	88	139	28	22	6	32	- 4	255	171	84	120	135	
10	Xã Lũng Cao	102	75	27	64	38	25	11	14	24	1	127	86	41	88	39	
11	Xã Hạ Trung	100	90	10	82	18	56	28	28	19	37	156	118	38	101	55	
12	Xã Ái Thượng	90	58	32	60	30	-40	-23	-17	-23	-17	50	35	15	37	13	
13	Thị trấn Cành Nàng	99	61	38	56	43	-7	-4	-3	0	-7	92	57	35	56	36	
14	Xã Điền Lư	16	14	2	14	2	5	2	3	4	1	21	16	5	18	3	
15	Xã Điền Quang	207	131	76	111	96	101	49	52	45	56	308	180	128	156	152	
16	Xã Điền Hạ	210	118	92	75	135	-12	-3	-9	-3	-9	198	115	83	72	126	
17	Xã Điền Thượng	339	198	141	149	190	-141	-93	-48	-68	-73	198	105	93	81	117	
18	Xã Điền Trung	93	43	50	42	51	-3	7	-10	-11	8	90	50	40	31	59	
19	Xã Lương Ngoại	52	37	15	33	19	-11	-8	-3	-8	-3	41	29	12	25	16	
20	Xã Lương Trung	52	36	16	25	27	-7	-5	-2	-4	-3	45	31	14	21	24	
21	Xã Lương Nội	72	62	10	45	27	8	8	0	11	-3	80	70	10	56	24	
IV	Huyện Quan Sơn	1.326	1.047	279	671	655	465	213	252	229	236	1.791	1.260	531	900	891	Quyết định số 1408/QĐ-UBND ngày
1	Xã Na Mèo	139	124	15	78	61	54	6	48	14	40	193	130	63	92	101	

TT	Tên đơn vị hành chính	Số hộ được hỗ trợ theo Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh					Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lần này					Số hộ được hỗ trợ theo đề xuất của UBND các huyện tại các Quyết định phê duyệt của UBND các huyện					Ghi chú (Quyết định phê duyệt mới của UBND huyện)
		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		
			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) = (6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) = (11)+(12)	(9) = (14) - (4)	(10) = (15) - (5)	(11) = (16) - (6)	(12) = (17) - (7)	(13) = (14) + (15) = (16)+(17)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Xã Sơn Thủy	106	98	8	91	15	22	19	3	9	13	128	117	11	100	28	12/8/2024 của UBND huyện Quan Sơn
3	Xã Mường Mìn	45	36	9	14	31	81	40	41	18	63	126	76	50	32	94	
4	Xã Sơn Điện	111	90	21	19	92	87	52	35	65	22	198	142	56	84	114	
5	Xã Tam Thanh	144	113	31	42	102	18	12	6	7	11	162	125	37	49	113	
6	Xã Tam Lư	90	77	13	40	50	16	-3	19	3	13	106	74	32	43	63	
7	Thị trấn Sơn Lư	152	134	18	74	78	68	12	56	-1	69	220	146	74	73	147	
8	Xã Sơn Hà	48	37	11	15	33	44	29	15	11	33	92	66	26	26	66	
9	Xã Trung Thượng	83	68	15	53	30	2	-6	8	7	-5	85	62	23	60	25	
10	Xã Trung Tiến	68	61	7	45	23	41	23	18	37	4	109	84	25	82	27	
11	Xã Trung Hạ	195	142	53	124	71	24	10	14	43	-19	219	152	67	167	52	
12	Xã Trung Xuân	145	67	78	76	69	8	19	-11	16	-8	153	86	67	92	61	
V	Huyện Quan Hóa	887	594	293	526	361	51	-4	55	8	43	938	590	348	534	404	
1	Xã Phú Nghiêm	5	4	1	5	0	-1	-1	0	-1	0	4	3	1	4	0	
2	Thị trấn Hồi Xuân	44	26	18	25	19	3	2	1	2	1	47	28	19	27	20	
3	Xã Phú Xuân	102	62	40	30	72	-2	-2	0	-3	1	100	60	40	27	73	
4	Xã Phú Lệ	21	8	13	20	1	3	1	2	1	2	24	9	15	21	3	
5	Xã Phú Sơn	49	44	5	26	23	21	6	15	11	10	70	50	20	37	33	
6	Xã Phú Thanh	63	27	36	32	31	0	0	0	1	-1	63	27	36	33	30	
7	Xã Thành Sơn	59	49	10	37	22	2	0	2	2	0	61	49	12	39	22	
8	Xã Trung Thành	44	34	10	19	25	-4	-2	-2	-4	0	40	32	8	15	25	
9	Xã Trung Sơn	33	29	4	25	8	-1	-2	1	0	-1	32	27	5	25	7	
10	Xã Nam Xuân	25	15	10	13	12	-6	-4	-2	-4	-2	19	11	8	9	10	
11	Xã Nam Tiến	107	61	46	71	36	-2	-2	0	-2	0	105	59	46	69	36	
12	Xã Nam Động	51	36	15	28	23	1	2	-1	2	-1	52	38	14	30	22	
13	Xã Thiên Phú	97	62	35	66	31	27	-6	33	-6	33	124	56	68	60	64	
14	Xã Hiền Chung	17	16	1	16	1	0	0	0	0	0	17	16	1	16	1	
15	Xã Hiền Kiệt	170	121	49	113	57	10	4	6	9	1	180	125	55	122	58	
VI	Huyện Mường Lát	1.082	985	97	440	642	294	105	189	168	126	1.376	1.090	286	608	768	Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày
1	Xã Mường Chanh	3	1	2	3	0	16	3	13	9	7	19	4	15	12	7	

TT	Tên đơn vị hành chính	Số hộ được hỗ trợ theo Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND tỉnh					Điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lần này					Số hộ được hỗ trợ theo đề xuất của UBND các huyện tại các Quyết định phê duyệt của UBND các huyện					Ghi chú (Quyết định phê duyệt mới của UBND huyện)
		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		Tổng số hộ được hỗ trợ (hộ)	Theo loại đối tượng		Đề xuất theo nội dung hỗ trợ		
			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở		Hộ nghèo	Hộ cận nghèo	Xây mới nhà ở	Sửa chữa nhà ở	
(1)	(2)	(3) = (4) + (5) = (6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (9) + (10) = (11)+(12)	(9) = (14) - (4)	(10) = (15) - (5)	(11) = (16) - (6)	(12) = (17) - (7)	(13) = (14) + (15) = (16)+(17)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2	Xã Quang Chiêu	132	99	33	70	62	-27	- 21	-6	-4	-23	105	78	27	66	39	24/9/2024 của UBND huyện Mường Lát
3	Thị trấn Mường Lát	189	181	8	53	136	199	73	126	16	183	388	254	134	69	319	
4	Xã Tam Chung	133	121	12	44	89	-28	-29	1	1	-29	105	92	13	45	60	
5	Xã Pù Nhi	222	207	15	107	115	-39	-54	15	-3	-36	183	153	30	104	79	
6	Xã Nhi Sơn	50	46	4	24	26	13	10	3	14	-1	63	56	7	38	25	
7	Xã Trung Lý	228	212	16	83	145	118	91	27	98	20	346	303	43	181	165	
8	Xã Mường Lý	125	118	7	56	69	42	32	10	37	5	167	150	17	93	74	
Tổng số 06 huyện		8.517	6.045	2.472	4.637	3.880	992	132	860	569	423	9.509	6.177	3.332	5.206	4.303	